BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI (CHUYỂN ĐỔI TỪ XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG THUỘC CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI)
Ký ngày: 17/2/2023 08:37:54

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Thành Trung	Chủ tịch
Ông	Hồ Văn Nhã	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông	Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên
Ông	Lê Cao Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Văn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hồ Văn Nhã	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	
Ông	Đặng Hoàng Lâm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà	Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

M.S.D.N: 3600986703 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI - TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

Hồ Văn Nhã

Số: 150223.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 15 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con - Công ty TNHH Dokraco chưa ghi nhận khoản thuế phải nộp bổ sung và bị phạt trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền 631.132,23 USD tương ứng 15.266.446.734 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí khác" (Mã số 32) và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cùng giảm và tăng số tiền 15.266.446.734 VND; đồng thời chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" (Mã số 313) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng cùng giảm và tăng số tiền tương tự.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**51.087.580.688**	**51.392.733.690**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**6.006.439.342**	**3.174.415.325**
111	1. Tiền		6.006.439.342	3.174.415.325
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35.818.539.840**	**32.650.380.306**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.476.240.786	22.142.488.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	539.561.697	25.120.047
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.122.613.090	10.802.647.692
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(319.875.733)	(319.875.733)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**3.989.772.771**	**4.909.065.409**
141	1. Hàng tồn kho		3.989.772.771	4.909.065.409
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**272.828.735**	**658.872.650**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.316.928	10.145.198
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	261.511.807	648.727.452
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**994.352.475**	**1.241.907.365**
220	**II. Tài sản cố định**		**859.244.107**	**1.108.647.664**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	859.244.107	1.108.647.664
222	*- Nguyên giá*		*10.476.468.388*	*10.475.463.888*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.617.224.281)*	*(9.366.816.224)*
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**29.400.000**	**29.300.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.400.000	29.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**105.708.368**	**103.959.701**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	105.708.368	103.959.701
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**52.081.933.163**	**52.634.641.055**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**26.978.276.379**	**27.852.578.322**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**26.978.276.379**	**27.852.578.322**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.873.170.058	15.887.839.229
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	836.845.000	2.035.920.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	234.696.062	372.559.005
314	4. Phải trả người lao động		-	6.368.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	64.325.964	4.257.476
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.889.088.190	1.981.101.590
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	18.080.151.105	7.512.197.721
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	52.335.301
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**25.103.656.784**	**24.782.062.733**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**25.103.656.784**	**24.782.062.733**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.332.710.000	21.332.710.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*21.332.710.000*	*21.332.710.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	329.026.729	(241.192.974)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.423.912.917	2.423.912.917
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		477.523.876	726.149.528
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*49.751.873*	*217.176.856*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*427.772.003*	*508.972.672*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**52.081.933.163**	**52.634.641.055**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quốc Thắng		Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**60.131.224.197**	**139.747.162.111**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	244.832.728
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**60.131.224.197**	**139.502.329.383**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**53.893.388.880**	**132.796.832.436**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.237.835.317**	**6.705.496.947**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	265.143.146	480.871.406
22	7. Chi phí tài chính	25	832.206.320	638.270.098
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*831.837.623*	*632.840.301*
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.273.731.438	5.904.585.118
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**397.040.705**	**643.513.137**
31	12. Thu nhập khác	27	207.600.000	373.077.405
32	13. Chi phí khác	28	8.453.844	38.239.653
40	**14. Lợi nhuận khác**		**199.146.156**	**334.837.752**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**596.186.861**	**978.350.889**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	168.414.858	469.378.217
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**427.772.003**	**508.972.672**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**427.772.003**	**508.972.672**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**201**	**239**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quốc Thắng		Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***596.186.861***	***978.350.889***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		249.403.557	390.259.245
04	2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.986.780)	103.911
05	3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(259.147.504)	(661.926.811)
06	4. Chi phí lãi vay		831.837.623	632.840.301
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.412.293.757***	***1.339.627.535***
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.032.387.075)	35.977.359.145
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		919.292.638	1.170.616.269
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.525.378.265)	(39.222.392.079)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.920.397)	17.136.407
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(771.645.195)	(630.006.106)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123.065.294)	(530.117.291)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.751.656)	(221.482.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(13.212.561.487)***	***(2.099.258.620)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.300.000.000)	(13.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.300.000.000	3.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		500.019.091	16.118.385
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.499.919.091***	***(9.683.881.615)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		41.859.619.611	85.689.915.136
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.291.666.227)	(79.167.144.534)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(598.464.115)	(797.525.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***9.969.489.269***	***5.725.245.352***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2.256.846.873**	**(6.057.894.883)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**3.174.415.325**	**9.714.100.840**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		575.177.144	(481.790.632)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**6.006.439.342**	**3.174.415.325**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quốc Thắng		Hồ Văn Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 21.332.710.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.332.710.000 đồng; tương đương 2.133.271 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 51 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ký kết hợp đồng xây lắp của Công ty. Điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 79,616 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ 56,97%) và giá vốn hàng bán giảm 78,903 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ 59,42%) so với năm 2021.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.057.124.893	907.376.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.949.314.449	2.267.038.520
	6.006.439.342	**3.174.415.325**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	5.000.000.000	**-**	**10.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,9%/năm.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.400.000	-	29.300.000	-
	29.400.000	**-**	**29.300.000**	**-**

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Tài chính, tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***15.361.959.256***	***-***	***14.773.672.686***	***-***
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	8.974.846.029	-	3.036.207.198	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	3.194.588.330	-	662.000.000	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	549.819.626	-	1.898.720.098	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Krong Buk - Ratanakiri	2.642.705.271	-	6.949.132.370	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	-	-	359.260.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	-	1.868.353.020	-
Bên khác	***5.114.281.530***	***(319.875.733)***	***7.368.815.614***	***(319.875.733)***
- Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	1.163.151.797	-	657.370.881	-
- Ban quản lý Dự án huyện Cẩm Mỹ	3.158.988.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	-	-	1.095.182.000	-
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cẩm Mỹ	56.750.000	-	564.450.000	-
- Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	132.553.000	-	4.428.019.000	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai	-	-	172.850.000	-
- Khác	602.838.733	(319.875.733)	450.943.733	(319.875.733)
	20.476.240.786	**(319.875.733)**	**22.142.488.300**	**(319.875.733)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng Công trình S9	11.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hồng Hà	-	-	24.920.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	79.161.650	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Long Thiên Vương	448.800.000	-	-	-
- Khác	200.047	-	200.047	-
	539.561.697	**-**	**25.120.047**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Phải thu lãi tiền gửi	223.789.041	-	464.761.644	-
- Phải thu về BHXH, BHYT	70.291.420	-	108.039.770	-
- Phải thu về tạm ứng	3.674.682.162	-	852.965.539	-
- Ký cược, ký quỹ	34.200.000	-	72.300.000	-
- Lợi nhuận được chia	5.767.756	-	5.666.740	-
- Tạm ứng tổ thi công	11.066.634.367	-	9.298.913.999	-
- Tiền chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	47.248.344	-	-	-
	15.122.613.090	**-**	**10.802.647.692**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	34.200.000	-	72.300.000	-
- Ông Nguyễn Duy Văn	310.300.000	-	303.800.000	-
- Ông Đặng Hoàng Lâm	81.000.000	-	68.000.000	-
	425.500.000	**-**	**444.100.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
+ DNTN Nguyên Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
+ UBND xã Xuân Đông	13.805.000	-	13.805.000	-
	319.875.733	**-**	**319.875.733**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.654.570.615	-	2.196.168.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.335.202.156	-	2.712.897.409	-
	3.989.772.771	**-**	**4.909.065.409**	**-**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và đầu kỳ:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	574.335.218	568.120.218
- Cải tạo nâng cấp Trường THCS Nguyễn Công Trứ	772.155.496	-
- Xây dựng công trình + Đảm bảo an toàn giao thông công trình Đường Nguyễn Trai	358.760.000	-
- Sửa chữa nhà kho, nhà tắm, nhà vệ sinh thuộc nhà hàng Khu văn hóa Suối Tre	612.308.942	
- Xây lắp 14 căn nhà LK6 - 1,2,3,4,9,10,11,13,15,16,17,19,20,21	-	1.250.278.681
- Đường Vườn Xoài: Gói thầu số 1: Đường giao thông và Hệ thống thoát nước + Đảm bảo an toàn giao thông	-	713.582.120
- Xây dựng móng lò sấy Nhà máy Xuân Lập	-	122.590.909
- Các công trình khác	17.642.500	58.325.481
	2.335.202.156	**2.712.897.409**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.692.120	591.670
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.325.808	-
	Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	4.575.000	5.303.502
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	724.000	4.250.026
		11.316.928	**10.145.198**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.995.917	91.538.612
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	32.683.798	7.497.750
	Chi phí trả trước dài hạn khác	4.028.653	4.923.339
		105.708.368	**103.959.701**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	202.948.273	10.475.463.888
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	1.004.500	1.004.500
Số dư cuối kỳ	**6.338.735.711**	**860.784.882**	**3.072.995.022**	**203.952.773**	**10.476.468.388**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.726.056.969	860.784.882	2.601.532.447	178.441.926	9.366.816.224
- Khấu hao trong kỳ	86.618.437	-	154.421.480	8.363.640	249.403.557
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	1.004.500	1.004.500
Số dư cuối kỳ	**5.812.675.406**	**860.784.882**	**2.755.953.927**	**187.810.066**	**9.617.224.281**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	612.678.742	-	471.462.575	24.506.347	1.108.647.664
Tại ngày cuối kỳ	**526.060.305**	**-**	**317.041.095**	**16.142.707**	**859.244.107**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 843.101.400 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.414.495.730 VND.

12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	7.512.197.721	7.512.197.721	41.859.619.611	31.291.666.227	18.080.151.105	18.080.151.105
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) (1)	*5.771.483.150*	*5.771.483.150*	*20.219.397.328*	*16.763.074.188*	*9.227.806.290*	*9.227.806.290*
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) (2)	*1.740.714.571*	*1.740.714.571*	*21.640.222.283*	*14.528.592.039*	*8.852.344.815*	*8.852.344.815*
	7.512.197.721	**7.512.197.721**	**41.859.619.611**	**31.291.666.227**	**18.080.151.105**	**18.080.151.105**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2022-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 22/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 22/12/2022 đến hết ngày 15/12/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

  + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;

  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.227.806.290 VND.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300215372/2022-HĐCVHM/NHCT680- ANRUCON ngày 30/06/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 30/06/2022 đến 30/06/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.852.344.815 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Nam Khoa Thanh	849.154.520	849.154.520	1.061.166.348	1.061.166.348
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cát Lợi	-	-	883.325.000	883.325.000
- Depo Beung Kamsan	-	-	6.935.719.455	6.935.719.455
- Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	-	-	1.724.084.413	1.724.084.413
- Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	825.000	825.000	782.791.020	782.791.020
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bê tông Đồng Tiến	270.430.000	270.430.000	530.960.000	530.960.000
- Công ty TNHH MTV Châu Bích Liễu	390.239.580	390.239.580	-	-
- Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	-	-	987.575.000	987.575.000
- Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	2.945.223.312	2.945.223.312	2.550.882.393	2.550.882.393
- Phải trả các đối tượng khác	1.417.297.646	1.417.297.646	431.335.600	431.335.600
	5.873.170.058	**5.873.170.058**	**15.887.839.229**	**15.887.839.229**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	***-***	***126.000.000***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	126.000.000
Bên khác	***836.845.000***	***1.909.920.000***
- Ông Hồ Lưu Đức	-	12.600.000
- Ban Quản lý dự án huyện Thống Nhất	-	1.897.320.000
- Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom	836.845.000	-
	836.845.000	**2.035.920.000**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	638.155.853	308.141.855	515.255.607	308.141.855	-	261.511.807	138.611.561
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.571.599	62.335.875	168.414.858	123.065.294	(1.029.339)	-	96.084.501
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.958.775	31.693.784	33.568.292	(84.267)	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	122.500	176.448.347	176.565.577	(5.270)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	-	36.489.872	36.489.872	-	-	-
	648.727.452	**372.559.005**	**931.302.468**	**680.830.890**	**(1.118.876)**	**261.511.807**	**234.696.062**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 chưa bao gồm khoản thuế phải nộp bổ sung và bị phạt trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 của Công ty con - Công ty TNHH Dokraco với số tiền 651.132,25 USD tương ứng 15.266.446.734 VND theo Biên bản ghi nhớ số 0545 ngày 09/02/2022 của Tổng cục thuế Vương quốc Campuchia. Công ty sẽ thực hiện ghi nhận khoản thuế này sau khi kết thúc quá trình làm việc với các cơ quan thuế tại Vương quốc Campuchia.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	64.172.632	3.980.204
- Chi phí phải trả khác	153.332	277.272
	64.325.964	**4.257.476**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Chi tiết**		
-	Kinh phí công đoàn	203.679.440	201.077.390
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.929.895	56.412.710
-	Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	1.575.814.855	1.626.947.490
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.664.000	96.664.000
		1.889.088.190	**1.981.101.590**
b)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
-	Ông Nguyễn Chí Hiếu	-	1.207.450
		-	**1.207.450**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**16.000.000.000**	**540.483.262**	**7.756.622.917**	**204.133.947**	**1.136.773.039**	**25.638.013.165**
-Tăng vốn trong kỳ trước	5.332.710.000	-	(5.332.710.000)	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	508.972.672	508.972.672
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(80.216.227)	(80.216.227)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(445.326.921)	4.662.282	(440.664.639)
- Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con	-	-	-	-	(44.042.238)	(44.042.238)
Số dư cuối kỳ trước	**21.332.710.000**	**540.483.262**	**2.423.912.917**	**(241.192.974)**	**726.149.528**	**24.782.062.733**
Số dư đầu kỳ này	**21.332.710.000**	**540.483.262**	**2.423.912.917**	**(241.192.974)**	**726.149.528**	**24.782.062.733**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	427.772.003	427.772.003
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(639.981.300)	(639.981.300)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(36.416.355)	(36.416.355)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	570.219.703	-	570.219.703
Số dư cuối kỳ này	**21.332.710.000**	**540.483.262**	**2.423.912.917**	**329.026.729**	**477.523.876**	**25.103.656.784**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 84/NQ/XDCSĐN ngày 20/05/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00	676.397.655
Chia cổ tức	94,62	639.981.300
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,38	36.416.355

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	6.186.660.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.666.660.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	0,66	141.000.000	5,84	1.246.660.000
- Các cổ đông khác	57,84	12.338.390.000	52,66	11.232.730.000
	100	**21.332.710.000**	**100**	**21.332.710.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*21.332.710.000*	*16.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*5.332.710.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*21.332.710.000*	*21.332.710.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*639.981.300*	*800.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.133.271*	*2.133.271*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.133.271*	*2.133.271*

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.423.912.917	2.423.912.917
	2.423.912.917	**2.423.912.917**

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(241.192.974)	204.133.947
Số tăng trong kỳ	570.219.703	-
- *Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND*	*570.219.703*	-
Số giảm trong kỳ	-	(445.326.921)
- *Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND*	-	*(445.326.921)*
Số dư cuối kỳ	**329.026.729**	**(241.192.974)**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	128.885,30	495,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	103.951.857	**103.951.857**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	59.766.488.908	139.546.335.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.735.289	200.826.661
	60.131.224.197	**139.747.162.111**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**46.251.751.872**	**101.668.805.451**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá công trình xây lắp	-	244.832.728
	-	**244.832.728**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	53.605.786.617	132.673.140.187
Giá vốn cung cấp dịch vụ	287.602.263	123.692.249
	53.893.388.880	**132.796.832.436**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)*	**7.115.120**	**62.221.920**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	253.461.504	475.285.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.686.000	5.586.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.862	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.986.780	-
	265.143.146	**480.871.406**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	831.837.623	632.840.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	368.697	5.325.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	103.911
	832.206.320	**638.270.098**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.462.385	342.094.241
Chi phí nhân viên quản lý	3.168.779.816	3.624.442.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.802.532	236.820.748
Thuế, phí, lệ phí	557.579.678	662.716.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.581.356	266.180.886
Chi phí khác bằng tiền	662.525.671	772.330.875
	5.273.731.438	**5.904.585.118**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181.055.405
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	207.600.000	192.000.000
Thu nhập khác	-	22.000
	207.600.000	**373.077.405**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.403.094	37.031.547
Chi phí khác	1.050.750	1.208.106
	8.453.844	**38.239.653**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	26.127.922	33.092.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	142.286.936	436.286.173
- Công ty TNHH Dokraco	*14.316.362*	*342.051.063*
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	*127.970.574*	*94.235.110*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**168.414.858**	**469.378.217**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	51.764.276	109.483.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(123.065.294)	(530.117.291)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(1.029.339)	3.020.156
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**96.084.501**	**51.764.276**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	427.772.003	508.972.672
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	427.772.003	508.972.672
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.133.271	2.133.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**201**	**239**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.056.065.728	92.292.000.804
Chi phí nhân công	14.818.533.572	26.112.367.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.403.557	390.259.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.419.766.798	15.499.144.647
Chi phí khác bằng tiền	1.245.655.410	1.291.175.081
	58.789.425.065	**135.584.947.583**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	6.006.439.342	-	-	6.006.439.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.278.978.143	-	-	35.278.978.143
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	46.285.417.485	**-**	**-**	**46.285.417.485**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.174.415.325	-	-	3.174.415.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.625.260.259	-	-	32.625.260.259
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	45.799.675.584	**-**	**-**	**45.799.675.584**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	18.080.151.105	-	-	18.080.151.105
Phải trả người bán, phải trả khác	7.762.258.248	-	-	7.762.258.248
Chi phí phải trả	64.325.964	-	-	64.325.964
	25.906.735.317	**-**	**-**	**25.906.735.317**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	7.512.197.721	-	-	7.512.197.721
Phải trả người bán, phải trả khác	17.868.940.819	-	-	17.868.940.819
Chi phí phải trả	4.257.476	-	-	4.257.476
	25.385.396.016	**-**	**-**	**25.385.396.016**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	41.859.619.611	85.689.915.136
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	31.291.666.227	79.167.144.534

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước CHDCND Lào	Vương quốc Campuchia	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
		VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.699.587.991	-	1.431.636.206	60.131.224.197
Tài sản bộ phận	46.313.310.210	4.830.231	5.763.792.722	52.081.933.163

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Cao Sơn	Cổ đông kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Văn	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm năm 2021
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên HĐQT miễn nhiệm năm 2021

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**46.251.751.872**	**101.668.805.451**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	33.911.551.059	45.670.419.801
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	10.526.746.425	15.497.272.729
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	1.431.636.206	2.136.217.500
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	-	6.295.993.133
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri	-	32.068.902.288
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	381.818.182	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	**7.115.120**	**62.221.920**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	7.115.120	21.833.920
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	-	40.388.000
Tạm ứng	**1.674.657.000**	**1.006.910.000**
- Ông Nguyễn Duy Văn	1.422.150.000	715.440.000
- Ông Lê Cao Sơn	229.507.000	246.490.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	23.000.000	2.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	-	42.980.000
Hoàn ứng	**1.671.657.000**	**916.910.000**
- Ông Nguyễn Duy Văn	1.422.150.000	625.440.000
- Ông Lê Cao Sơn	229.507.000	246.490.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	20.000.000	2.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	-	42.980.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**482.648.000**	**482.356.538**
- Ông Lê Thành Trung (*)	Chủ tịch HĐQT	-	6.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	(1)	-	146.460.105
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT, Giám đốc	186.572.000	161.945.105
- Ông Nguyễn Văn Quang (*)	Thành viên HĐQT	-	13.500.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh (*)	Thành viên HĐQT	-	4.500.000
- Ông Lê Cao Sơn (**)	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	(2)	-	13.500.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	(2)	-	13.500.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	157.614.000	122.951.328
- Ông Đặng Hoàng Lâm	(3)	112.462.000	-
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		**12.000.000**	**115.451.328**
- Ông Nguyễn Văn Thảo (*)	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	-	103.451.328
- Ông Nguyễn Trọng Hùng (*)	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000
- Bà Huỳnh Trúc Nhi (**)	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	-

(*) Các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm 2022.

(**) Các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm 2021.

(1) Chủ tịch Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong kỳ trước.

(2) Thành viên Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong kỳ trước.

(3) Thành viên Ban Giám đốc bổ nhiệm trong kỳ này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quốc Thắng		Hồ Văn Nhã